

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Xí nghiệp Cơ khí chế biến 30/4 gồm dây chuyền chế biến mù cốm, công suất 9.800 tấn/năm và dây chuyền chế biến mù ly tâm, công suất 6.500 tấn/năm tại xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 92/CSBL-CN ngày 30 tháng 01 năm 2024 và Công văn giải trình số 206/CSBL-CN ngày 08 tháng 3 năm 2024.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 712/STNMT-CCBVMТ ngày 18 tháng 3 năm 2024, Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 02 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 991/STNMT-CCBVMТ ngày 09 tháng 4 năm 2024; ý kiến của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 686/SKHĐT-ĐKKD ngày 26 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long (sau đây gọi là Chủ cơ sở; địa chỉ: Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Xí nghiệp Cơ khí chế biến 30/4 gồm dây chuyền chế biến mù cốm, công suất 9.800 tấn/năm và dây chuyền chế biến mù ly tâm, công suất 6.500 tấn/năm tại xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Xí nghiệp Cơ khí chế biến 30/4.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Hưng, huyện Hón Quán, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số: 3800100168-1 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận, đăng ký lần đầu 01 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3800100168-1.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

- Quy trình sản xuất mủ cốm từ mủ nước (SVR 3L, CV50, CV60, SVR 5S): Tiếp nhận và phân loại nguyên liệu → Xử lý nguyên liệu trong hồ hỗn hợp → Đánh đồng bằng phương pháp hai dòng chảy bằng acid axetic → Mương đánh đồng → Máy cán kéo → Mương nước dẫn mủ → Ba máy cán tờ hai trục nối tiếp, mủ đi qua các băng tải cao su vào máy cán → Máy cán cắt tạo cốm → Hồ cốm, bơm cốm lên sàn rung và cốm phân phối vào các thùng sấy → Lò sấy → Móc lò, cân, ép bành, vô bao, tem nhãn, chất mủ vào pallet → Kiểm phẩm, lưu kho.

- Quy trình sản xuất mủ cốm từ mủ tạp (SVR 10, 20, Skim block và các sản phẩm mủ có tính chất tương tự): Tiếp nhận và phân loại nguyên liệu → Gia công cơ học lần 1: trộn, rửa, cắt miếng, băm, tạo tờ → Tồn trữ bán thành phẩm: ủ tờ tại sàn nhà xưởng trong điều kiện khô, thoáng → Gia công cơ học lần 2: cán, băm tinh tạo cốm, rửa → Bơm cốm lên sàn rung và phân phối vào các thùng sấy → Đưa các thùng mủ vào lò sấy và sấy mủ → Móc lò, cân, ép, vô bao, chất mủ vào pallet → Kiểm phẩm, lưu kho.

- Quy trình sản xuất mủ ly tâm: Mủ nước → Rây lọc thô → Bể tiếp nhận chờ ly tâm (12 h) → Rây lọc tinh → Máy ly tâm → Bồn trung chuyển → Bồn thành phẩm ổn định 15 - 25 ngày → Xuất xưởng.

- Quy trình chế biến mủ skim: Máy ly tâm → Skim → Hồ chứa skim 1 → Spillway → Hồ chứa skim 2 → Mương đánh đồng → Cán kéo → Sân phơi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích Cơ sở: 79.902,7 m².

- Quy mô, công suất của Cơ sở:

Dây chuyền chế biến mủ cốm: 9.800 tấn sản phẩm/năm (mủ cốm SVR 3L, CV50, CV60, SVR 5S, SVR 10, 20, Skim block và các sản phẩm mủ có tính chất tương tự).

Dây chuyền chế biến mủ ly tâm: 6.500 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay hoạt động xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Phụ lục ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 10. tháng 4. năm 2024 đến ngày 10. tháng 4. năm 2031).

Điều 4. Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2012 và Quyết định số 2352/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước và các giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi

trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;
- Lưu: VT_(BH-09-GPMT-05/4).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1.9./GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải tối đa là 3,15 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải trong quá trình sản xuất, lưu lượng nước thải tối đa là 732,5 m³/ngày đêm (từ dây chuyền chế biến mù cốm).

- Nguồn số 03: Nước thải cho rửa xe, lưu lượng nước thải tối đa là 22,5 m³/ngày đêm.

Tất cả các nguồn được nhập chung vào hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày đêm.

* Đối với nước thải phát sinh từ Dây chuyền chế biến mù ly tâm (lưu lượng 416,25 m³/ngày đêm) không thuộc đối tượng cấp phép môi trường do nước thải sau xử lý không xả thải ra môi trường mà tái sử dụng 100% (tối đa là 500 m³/ngày.đêm) làm nước cấp đầu vào cho dây chuyền chế biến mù cốm của Xi nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ao No thuộc ấp Đông Hồ, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại ấp Đông Hồ, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.290.597; Y = 549.972 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰15', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 758,15 m³/ngày.đêm (khoảng 31,59 m³/giờ). Trong đó: 674,4 m³/ngày được xả ra suối Ao No, Chủ cơ sở chuyển khoảng 83,75 m³/ngày lượng nước thải của dây chuyền chế biến mù cốm sang hệ thống xử lý nước thải của dây chuyền chế biến mù ly tâm để tiếp tục xử lý.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy. Nước thải sau xử lý được dẫn vào hồ dự phòng (dung tích 7.200 m³), từ hồ dự phòng nước chảy tràn qua mương quan trắc bằng hệ thống ống nhựa PVC đường kính 220 mm, chiều dài khoảng 8,0 m rồi tự chảy vào hố ga thoát nước thải bằng hệ thống ống nhựa PVC đường kính 220 mm, chiều dài khoảng 60 m tại vị trí có tọa độ X = 1.290.138; Y = 549.395; nước thải từ hố ga chảy vào suối Ao No bằng hệ thống cống ngầm đường kính 0,5 m

theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ; tọa độ điểm xả $X = 1.290.597$; $Y = 549.972$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°). Khoảng cách từ hố ga thoát nước thải đến suối Ao No khoảng 750 m (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long phải thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc dẫn, đầu nối đường ống xả thải của Cơ sở đi qua phần đất của các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) về điểm xả đảm bảo đúng quy định).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm, 09 tháng/năm (Cơ sở nghỉ từ tháng 02 đến tháng 4 không xả thải).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) trước khi xả vào suối Ao No, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép |
|-----|--------------------------------------|--------|---------------------------|
| 1 | pH | -- | 6 -9 |
| 2 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 45 |
| 3 | COD | mg/l | 67,5 |
| 4 | Amoni (NH_4^+ tính theo N) | mg/l | 9 |
| 5 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 27 |
| 6 | Tổng nitơ (tổng N) | mg/l | 36 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên tại Cơ sở được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý bằng đường ống PVC $\Phi 114$, chiều dài khoảng 500 m. Chủ cơ sở đã xây dựng 03 bể tự hoại 03 ngăn, mỗi bể có thể tích $6,0 \text{ m}^3$.

- Nước thải sản xuất:

Nước thải từ khu vực tiếp nhận nguyên liệu mù tạt được thu gom bằng hệ thống mương hở kích thước: rộng 0,1 m, sâu 0,1 m sau đó chảy vào mương dẫn nước thải của phân xưởng chế biến mù cốm từ mù tạt. Nước thải từ phân xưởng sản xuất mù cốm từ mù nước được thu gom bằng hệ thống mương bê tông cốt thép kích thước: rộng 0,3 m, sâu 0,4 m (có nắp đậy) chảy vào hố ga và được dẫn vào bể gạn. Nước thải từ phân xưởng chế biến mù cốm từ mù tạt được thu gom bằng hệ thống mương bê tông cốt thép (có nắp đậy) kích thước: rộng 0,4 m, sâu 0,4 m - 1,0 m tùy thuộc vào địa hình, rồi qua hệ thống hố ga nhằm lắng một phần cặn lắng và

mủ nổi trong nước thải. Nước thải rửa xe được thu gom bằng hệ thống mương kín, kích thước: rộng 0,3 m, sâu 0,4 m dẫn vào hố ga và chảy vào bể lắng cát chung với nước thải của phân xưởng chế biến mù cốm từ mù tạp. Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải phân xưởng chế biến mù cốm từ mù nước → Bể gạn mù → Bể tuyển cao su 1 → Bể tuyển cao su 2 → Bể ổn lưu.

Nước thải phân xưởng chế biến mù cốm từ mù tạp + rửa xe → Hố ga lắng cát → Bể ổn lưu.

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hố ga lắng cát → Bể ổn lưu.

Nước thải từ bể ổn lưu → Điều chỉnh pH → Bể trộn → Bể gạn → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng → Hồ tự do → Hồ dự phòng → Mương quan trắc → thải ra suối Ao No.

Nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) trước khi xả ra suối Ao No.

- Công suất thiết kế hệ thống: 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: PAC, polymer, chlorine, vôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Chủ cơ sở đã hoàn thành kết nối quan trắc nước thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lưu lượng đầu vào (gồm 02 thiết bị đo đầu vào của dây chuyền chế biến mù cốm và dây chuyền chế biến mù ly tâm); lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, amoni, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng nitơ.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi xảy ra sự cố, toàn bộ nước thải chưa đạt cột A QCVN 01-

MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) được bơm về hồ dự phòng có thể tích 7.200 m^3 (kích thước: $R \times D \times H = 60 \times 40 \times 3 \text{ m}$) để lưu chứa trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Kết cấu hồ dự phòng: Bê tông cốt thép, chống thấm.

- Trang bị các thiết bị dự phòng (bơm, bơm định lượng...) cho hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, công nghệ, thiết bị để kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn có thể xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng của địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Cơ sở để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.7. Thực hiện các nội dung khác về quản lý nước thải tại Cơ sở theo đúng quy định hiện hành.



Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19./GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tủ máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA.
- Nguồn số 2: Tủ máy phát điện dự phòng công suất 750 kVA.
- Nguồn số 3: Tủ máy phát điện dự phòng công suất 550 kVA .
- Nguồn số 4: Tủ dây chuyền hoạt động khu vực chế biến mù côm.
- Nguồn số 5: Tủ dây chuyền hoạt động khu vực chế biến mù ly tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1.290.186, Y = 549.326.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1.290.186, Y = 549.321.
- Nguồn số 3: Tọa độ: X = 1.290.186, Y = 549.090.
- Nguồn số 4: Tọa độ: X = 1.290.219, Y = 549.294.
- Nguồn số 5: Tọa độ: X = 1.290.221, Y = 549.161.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| STT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 55 | 45 | -- | Khu vực đặc biệt |
| 2 | 70 | 55 | -- | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 1 | 60 | 55 | -- | Khu vực đặc biệt |
| 2 | 70 | 60 | -- | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Duy trì công tác bảo dưỡng thường xuyên đối với hệ thống máy móc, thiết bị

của Cơ sở. Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng Xí nghiệp.

Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung với các thiết bị có công suất lớn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại nơi phát sinh có độ ồn cao.

Thực hiện các biện pháp khác theo mô tả trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19../GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/ lỏng/ bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã chất thải nguy hại |
|----------------------|--|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Que hàn thải | Rắn | 20 | 07 04 01 |
| 2 | Thủy tinh thải chứa thành phần nguy hại | Rắn | 100 | 11 02 01 |
| 3 | Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải (ống nước chữa cháy...) | Rắn | 200 | 11 06 01 |
| 4 | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng | Rắn | 200 | 15 01 02 |
| 5 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (ô tô) | Rắn | 60 | 15 01 09 |
| 6 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 60 | 16 01 06 |
| 7 | Pin, ắc quy thải (từ sinh hoạt) | Rắn | 2 | 16 01 12 |
| 8 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (máy vi tính, máy in, photo...) | Rắn | 25 | 16 01 13 |
| 9 | Dầu thủy lực tổng hợp thải | Lỏng | 600 | 17 01 06 |
| 10 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 4.000 | 17 02 03 |
| 11 | Mỡ thải | Rắn | 50 | 17 07 04 |
| 12 | Bao bì mềm thải (bao nylon dính dầu nhớt, hóa chất thải) | Rắn | 600 | 18 01 01 |
| 13 | Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa thành phần nguy hại | Rắn | 150 | 18 01 02 |
| 14 | Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính dầu nhớt, hóa chất thải) | Rắn | 2.000 | 18 01 03 |
| 15 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 600 | 18 02 01 |
| 16 | Pin/ắc quy chì thải từ ô tô | Rắn | 240 | 19 06 01 |
| 17 | Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại | Lỏng | 30.000 | 19 07 01 |
| Tổng số lượng | | | 38.907 | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------------|---------------------|
| 1 | Carton, bìa, vỏ chai nhựa,... | 1.000 |
| 2 | Bùn thải | 447.000 |
| Tổng khối lượng | | 448.000 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/ngày) |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 97,5 |
| Tổng khối lượng | | 97,5 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chủ cơ sở bố trí 03 thùng nhựa có nắp đậy màu cam dung tích 120 lít, 05 thùng HDPE màu cam chứa chất thải nguy hại có dung tích 1,0 m³, 04 thùng phuy HDPE xanh dương có nắp đậy 220 lít và 05 thùng phuy sắt có nắp đậy màu đỏ dung tích 220 lít đặt trong kho lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 60 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Xây bằng gạch, mái lợp tôn, có biển cảnh báo chất thải nguy hại được ghi tên và mã số chất thải nguy hại đầy đủ. Kho có đường rãnh thoát chất thải lỏng phòng sự cố rò rỉ chất thải lỏng từ chất thải nguy hại và gờ ngăn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa, bao tải để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp tại Cơ sở.

Chủ cơ sở thực hiện phân loại ngay tại nguồn phát sinh và thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa HDPE có dung tích 120 lít rồi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đang được thu gom và phối trộn với một số chất độn như: lá cao su hoại mục, rơm rạ, phân bò... để thực hiện nuôi trùn quế, phân sau mỗi quy trình nuôi trùn quế sẽ được bón tại các vườn cây của Chủ cơ sở (Chủ cơ sở phải thực hiện các thủ tục liên quan (nếu có) để thực hiện nội dung này theo đúng quy định).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 40 thùng nhựa cứng (loại 120 lít)

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

1. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19../GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đối với mùi hôi từ hoạt động sản xuất và hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Khu vực sản xuất: Trang bị khẩu trang cho công nhân, bố trí nhà xưởng thông thoáng và có hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp tại khu vực sấy. Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng, mương dẫn nước thải, mương chứa mũ đồng, mũ tạp và máy móc thiết bị. Định kỳ nạo vét cống rãnh trong toàn bộ khuôn viên Cơ sở. Thường xuyên phun chế phẩm khử mùi Aquaclean với liều lượng 0,005 kg/tấn sản phẩm, tần suất 02 lần/ngày trong khu vực sản xuất đặc biệt tại khu vực tiếp nhận mũ. Trong quá trình chế biến mũ cần phải thực hiện đúng kỹ thuật, hạn chế để rơi vãi mũ ra ngoài. Tối ưu hóa tỷ lệ giữa nguyên liệu mũ và hóa chất đưa vào nhằm tránh tình trạng dư thừa amoniac làm gia tăng mùi hôi trong không khí.

- Khu vực hệ thống xử lý nước thải: Trồng dây cây xanh, tham cổ cách ly hệ thống xử lý nước thải với các khu vực khác và giữa các lối đi của hệ thống xử lý nước thải. Tuyến thoát nước thải được trang bị mương kín từ nơi phát sinh đến hệ thống xử lý nước thải. Vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải.

- Trồng cây xanh xung quanh Cơ sở với diện tích cây xanh đảm bảo đạt 20% tổng diện tích của Cơ sở.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

7. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng

đồng phải dừng ngay các hoạt động của Cờ sở gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.